

Số: 07/CBTT

Hà Nội, ngày 26 tháng 03 năm 2025

Kính gửi:

- Ủy ban Chứng khoán Nhà nước
- Sở Giao dịch chứng khoán TP.Hà Nội
- Quý cổ đông Công ty

- Công ty: Cổ phần Cầu Đuông
- Mã chứng khoán: CDG
- Địa chỉ trụ sở: Km14, quốc lộ 3, xã Mai Lâm, huyện Đông Anh, TP Hà Nội
- Điện thoại: 02439614415
- Email: ketoanpcauduong@gmail.com
- Website: gachngoicauduong.com

Nội dung thông tin công bố (*)

Căn cứ Thông tư 96/2020/TT-BTC ngày 28/11/2022, Công ty Cổ phần Cầu Đuông công bố thông tin: **Báo cáo tài chính năm 2024 kết thúc ngày 31/12/2024 của Công ty Cổ phần Cầu Đuông**

Công ty Cổ phần Cầu Đuông trân trọng công bố Báo cáo tài chính năm 2024 kết thúc vào ngày 31/12/2024 của Công ty.

Nội dung chi tiết theo toàn văn Báo cáo tài chính đính kèm.

Thông tin đã được công bố ngày 26/03/2025 trên website, tại địa chỉ: <https://gachngoicauduong.com/chuyen-muc/quan-he-co-dong/bao-cao-tai-chinh/>

Chúng tôi xin cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung thông tin đã công bố.
Trân trọng!

*** Tài liệu đính kèm:**

- Báo cáo tài chính năm 2024

CÔNG TY CỔ PHẦN CẦU ĐUÔNG

ĐẠI DIỆN PHÁP LUẬT



TỔNG GIÁM ĐỐC

Ngô Thành An

CÔNG TY CỔ PHẦN CÀ ĐUÔNG
BÁO CÁO TÀI CHÍNH ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2024



MỤC LỤC

NỘI DUNG	TRANG
BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC	02 - 03
BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP	04 - 05
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN	06 - 07
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH	08
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ	09 - 10
BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH	11 - 33

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Chúng tôi, các thành viên Ban Tổng giám đốc Công ty Cổ phần Cầu Đuông (gọi tắt là "Công ty") trình bày Báo cáo này cùng với báo cáo tài chính của Công ty đã được kiểm toán cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2024.

Hội đồng quản trị và Ban Tổng giám đốc

Các thành viên của Hội đồng quản trị và Ban Tổng giám đốc điều hành Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2024 và đến ngày lập Báo cáo này, gồm:

Hội đồng quản trị

Ông Dương Minh Đức	Chủ tịch HĐQT
Ông Ngô Đức Dũng	Thành viên
Ông Trần Minh Quân	Thành viên
Ông Nguyễn Văn Chấm	Thành viên
Ông Ngô Thành An	Thành viên

Ban Tổng giám đốc

Ông Ngô Thành An	Tổng Giám đốc
Ông Hoàng Tiên Đạt	Phó Tổng giám đốc

Trách nhiệm của Ban Tổng giám đốc

Ban Tổng giám đốc Công ty có trách nhiệm lập báo cáo tài chính phản ánh một cách trung thực và hợp lý tình hình tài chính cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong năm, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính. Trong việc lập báo cáo tài chính này, Ban Tổng giám đốc được yêu cầu phải:

- Lựa chọn các chính sách kế toán phù hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các phán đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các Chuẩn mực kế toán đang áp dụng có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu cần được công bố và giải trình trong Báo cáo tài chính này hay không;
- Lập báo cáo tài chính trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh; và
- Thiết kế và thực hiện hệ thống kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu cho mục đích lập và trình bày báo cáo tài chính hợp lý nhằm hạn chế rủi ro và gian lận.

Ban Tổng giám đốc Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo rằng số kế toán được ghi chép một cách phù hợp để phản ánh một cách hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng báo cáo tài chính tuân thủ chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính. Ban Tổng giám đốc cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho tài sản của Công ty và vì vậy thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và sai phạm khác.

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC
(tiếp theo)

Ban Tổng giám đốc xác nhận rằng Công ty đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập báo cáo tài chính.

Thay mặt và đại diện cho Ban Tổng giám đốc,
CÔNG TY CỔ PHẦN CẦU ĐUÔNG



Ngô Thành An
Tổng Giám đốc
Hà Nội, ngày 21 tháng 03 năm 2025

Số: 2403.04 -25/BC-TC/VAE

Hà Nội, ngày 24 tháng 3 năm 2025

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

**Kính gửi: Các cổ đông, Hội đồng quản trị và Ban Tổng giám đốc
Công ty Cổ phần Cầu Đuống**

Chúng tôi đã kiểm toán Báo cáo tài chính kèm theo của Công ty Cổ phần Cầu Đuống (gọi tắt là "Công ty"), được lập ngày 21 tháng 03 năm 2025, từ trang 06 đến trang 33, bao gồm: Bảng cân đối kế toán tại ngày 31/12/2024, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và Bản thuyết minh báo cáo tài chính.

Trách nhiệm của Ban Tổng giám đốc

Ban Tổng giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý Báo cáo tài chính của Công ty theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên báo cáo tài chính. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Tổng giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán ngoại trừ của chúng tôi.

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

(tiếp theo)

Cơ sở của ý kiến kiểm toán ngoại trừ

Như đã trình bày tại thuyết minh số V.8 trong Bản thuyết minh Báo cáo tài chính, trong năm 2024, Công ty chưa thực hiện hạch toán vào chi phí để xác định kết quả kinh doanh khoản chi trả trợ cấp mất việc làm phát sinh trong năm mà hạch toán trên TK 242 - Chi phí trả trước dài hạn. Nếu thực hiện ghi nhận khoản chi trả trợ cấp mất việc làm nêu trên vào chi phí trong năm thì trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh năm 2024, chỉ tiêu "Chi phí quản lý doanh nghiệp" tăng 1.563.350.592 đồng, "Lợi nhuận kế toán trước thuế" giảm 1.563.350.592 đồng, "Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành" giảm 312.670.118 đồng, "Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp" giảm 1.250.680.474 đồng. Đồng thời, trên Bảng cân đối kế toán tại ngày 31/12/2024, chỉ tiêu "Chi phí trả trước dài hạn" giảm 1.563.350.592 đồng, "Thuế và các khoản phải nộp nhà nước" giảm 312.670.118 đồng, "Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối năm nay" giảm 1.250.680.474 đồng.

Công ty chưa xem xét đánh giá giá trị thuần có thể thực hiện được của một số nguyên vật liệu, thành phẩm kém phẩm chất, chi phí sản xuất kinh doanh dở dang lâu ngày không biến động có giá trị ghi sổ tại ngày 31/12/2024 là 2.572.073.332 đồng. Với những tài liệu mà Công ty cung cấp, chúng tôi không thể thu thập được đầy đủ các bằng chứng kiểm toán thích hợp về giá trị thuần có thể thực hiện được của số hàng tồn kho nêu trên. Do đó, chúng tôi không thể xác định được liệu có cần thiết phải điều chỉnh các số liệu này hay không.

Ý kiến kiểm toán ngoại trừ

Theo ý kiến của chúng tôi, ngoại trừ ảnh hưởng của vấn đề nêu tại đoạn "Cơ sở của ý kiến kiểm toán ngoại trừ", báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Công ty tại ngày 31/12/2024, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.



Ngô Bá Duy

Phó Tổng giám đốc - Giám đốc kiểm toán

Số Giấy CN ĐKHN kiểm toán: 1107-2023-034-1

Bùi Trần Việt

Kiểm toán viên

Số Giấy CN ĐKHN kiểm toán: 1485-2023-034-1

Thay mặt và đại diện cho

CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN VÀ ĐỊNH GIÁ VIỆT NAM

Mẫu số B 01 - DN

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2024

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Đơn vị tính: VND	
			31/12/2024	01/01/2024 (Trình bày lại)
A - TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		19.193.299.857	19.993.215.898
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	V.1.	3.229.175.291	692.238.256
1. Tiền	111		3.229.175.291	692.238.256
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120		-	3.000.000.000
1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123	V.2.	-	3.000.000.000
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		5.450.418.992	2.470.778.248
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	V.3.	3.909.872.124	2.161.991.466
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	V.4.	1.771.877.102	89.257.000
3. Phải thu ngắn hạn khác	136	V.5.	148.537.043	338.607.831
4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137	V.6.	(379.867.277)	(119.078.049)
IV. Hàng tồn kho	140	V.7.	10.505.519.764	13.045.589.050
1. Hàng tồn kho	141		10.623.011.774	13.187.869.668
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		(117.492.010)	(142.280.618)
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		8.185.810	784.610.344
1. Thuế GTGT được khấu trừ	152		-	20.690.256
2. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	V.13.	8.185.810	763.920.088
B - TÀI SẢN DÀI HẠN	200		33.497.578.944	35.817.928.000
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		3.099.420.000	3.099.420.000
1. Phải thu dài hạn khác	216	V.5.	3.099.420.000	3.099.420.000
II. Tài sản cố định	220		27.844.781.785	32.122.358.012
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.10.	27.844.781.785	32.122.358.012
- Nguyên giá	222		71.767.540.342	89.512.746.632
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(43.922.758.557)	(57.390.388.620)
III. Bất động sản đầu tư	230		-	-
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240		235.628.896	-
1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	V.9.	235.628.896	-
V. Đầu tư tài chính dài hạn	250		-	-
VI. Tài sản dài hạn khác	260		2.317.748.263	596.149.988
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.8.	2.317.748.263	596.149.988
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270=100+200)	270		52.690.878.801	55.811.143.898

(Các thuyết minh từ trang 11 đến trang 33 là bộ phận hợp thành của Báo cáo tài chính này)

Mẫu số B 01 - DN

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2024
(tiếp theo)

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2024	Đơn vị tính: VND
				01/01/2024 (Trình bày lại)
C - NỢ PHẢI TRẢ	300		8.134.781.669	8.994.882.748
I. Nợ ngắn hạn	310		6.548.213.669	7.653.458.248
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	V.11.	110.345.000	814.671.575
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	V.12.	117.449.156	153.365.380
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	V.13.	1.394.801.836	417.318.848
4. Phải trả người lao động	314		334.786.897	807.336.998
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	V.14.	425.987.210	236.841.533
6. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318	V.16.	60.000.000	-
7. Phải trả ngắn hạn khác	319	V.15.	2.129.531.978	2.245.149.337
8. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	V.17.	1.919.108.132	2.895.778.891
9. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		56.203.460	82.995.686
II. Nợ dài hạn	330		1.586.568.000	1.341.424.500
1. Phải trả dài hạn khác	337	V.15.	1.586.568.000	1.341.424.500
D - VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		44.556.097.132	46.816.261.150
I. Vốn chủ sở hữu	410	V.18.	44.356.097.132	46.616.261.150
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		34.649.950.000	34.649.950.000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		769.975.000	769.975.000
3. Cổ phiếu quỹ	415		(840.000)	(840.000)
4. Quỹ đầu tư phát triển	418		6.733.129.717	6.733.129.717
5. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		2.203.882.415	4.464.046.433
- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước	421a		929.769.683	1.601.442.613
- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối năm nay	421b		1.274.112.732	2.862.603.820
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		200.000.000	200.000.000
1. Nguồn kinh phí	431		200.000.000	200.000.000
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440=300+400)	440		52.690.878.801	55.811.143.898

Hà Nội, ngày 21 tháng 03 năm 2025

CÔNG TY CỔ PHẦN CẦU ĐUÔNG

Người lập

Nguyễn Thị Xuân Hoa

Kế toán trưởng

Nguyễn Thị Xuân Hoa

Tổng Giám đốc



Ngô Thành An

Mẫu số B 02 - DN

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2024

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Đơn vị tính: VND	
			Năm 2024	Năm 2023 (Trình bày lại)
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.1.	23.681.227.604	25.451.190.507
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02		-	-
3. Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ (10=01-02)	10		23.681.227.604	25.451.190.507
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.2.	14.777.198.346	16.802.326.622
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10-11)	20		8.904.029.258	8.648.863.885
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.3.	86.272.355	482.552.984
7. Chi phí tài chính	22	VI.4.	137.226.227	242.408.027
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		137.226.227	235.183.369
8. Chi phí bán hàng	24	VI.7.	518.653.149	430.864.367
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25	VI.7.	8.043.136.310	4.963.832.264
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30=20+(21-22)-(24+25)}	30		291.285.927	3.494.312.211
11. Thu nhập khác	31	VI.5.	1.937.017.838	83.948.706
12. Chi phí khác	32	VI.6.	608.961.851	4.914
13. Lợi nhuận khác (40= 31-32)	40		1.328.055.987	83.943.792
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)	50		1.619.341.914	3.578.256.003
15. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	51	VI.9.	345.229.182	715.652.183
16. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	52		-	-
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60=50-51-52)	60		1.274.112.732	2.862.603.820
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	VI.10.	367,72	756,15

Hà Nội, ngày 21 tháng 03 năm 2025
CÔNG TY CỔ PHẦN CẦU ĐUỐNG

Người lập

Kế toán trưởng

Tổng Giám đốc



Nguyễn Thị Xuân Hoa

Nguyễn Thị Xuân Hoa

Ngô Thành An

Mẫu số B 03 - DN

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(Theo phương pháp gián tiếp)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2024

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm 2024	Năm 2023 (Trình bày lại)
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Lợi nhuận trước thuế	01		1.619.341.914	3.578.256.003
2. Điều chỉnh cho các khoản				
- Khấu hao TSCĐ và BĐSĐT	02		3.045.464.444	2.699.023.639
- Các khoản dự phòng	03		236.000.620	(13.608.410)
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04		(257.579)	(121.272)
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05		(1.884.646.525)	(527.539.414)
- Chi phí lãi vay	06		137.226.227	235.183.369
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08		3.153.129.101	5.971.193.915
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09		(2.614.539.685)	3.712.376.448
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10		2.564.857.894	(2.277.463.831)
- Tăng, giảm các khoản phải trả (Không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11		26.824.992	(2.438.657.500)
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12		(1.721.598.275)	(85.936.629)
- Tiền lãi vay đã trả	14		(152.860.943)	(199.735.895)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15		(213.057.552)	(529.210.148)
- Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	17		(269.403.526)	(382.300.004)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		773.352.006	3.770.266.356
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		(341.120.931)	(9.531.264.294)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22		3.136.235.567	99.057.273
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		-	(3.000.000.000)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		3.000.000.000	8.000.000.000
5. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		236.549.023	626.576.917
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		6.031.663.659	(3.805.630.104)

(Các thuyết minh từ trang 11 đến trang 33 là bộ phận hợp thành của Báo cáo tài chính này)

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(Theo phương pháp gián tiếp)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2024

(tiếp theo)

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Đơn vị tính: VND	
			Năm 2024	Năm 2023 (Trình bày lại)
III Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1. Tiền thu từ đi vay	33		7.496.282.373	8.506.137.968
2. Tiền trả nợ gốc vay	34		(8.472.953.132)	(8.451.679.872)
3. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		(3.291.665.450)	(2.808.917.410)
<i>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</i>	<i>40</i>		<i>(4.268.336.209)</i>	<i>(2.754.459.314)</i>
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50=20+30+40)	50		2.536.679.456	(2.789.823.062)
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		692.238.256	3.481.940.046
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		257.579	121.272
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70 = 50+60+61)	70	V.01	3.229.175.291	692.238.256

Hà Nội, ngày 21 tháng 03 năm 2025

CÔNG TY CỔ PHẦN CẦU ĐUỐNG

Người lập

Kế toán trưởng

Tổng Giám đốc



Nguyễn Thị Xuân Hoa

Nguyễn Thị Xuân Hoa

Ngô Thành An

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo)

I. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp**1. Hình thức sở hữu vốn**

Công ty Cổ phần Cầu Đuống (gọi tắt là “Công ty”) là Công ty Cổ phần được thành lập theo quyết định số 2299/QĐ-UBND ngày 16/05/2006 của Ủy ban nhân dân thành phố Hà Nội về việc chuyển doanh nghiệp Nhà nước – Công ty Đầu tư xây dựng và Sản xuất vật liệu Cầu Đuống thành Công ty Cổ phần Cầu Đuống. Công ty hoạt động theo giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0100104997 do Phòng Đăng ký kinh doanh thuộc Sở Kế hoạch và Đầu tư Hà Nội cấp ngày 26/06/2006. Công ty có 09 lần thay đổi Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh.

Theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0100104997 thay đổi lần thứ 09 ngày 22/05/2019 thì vốn điều lệ của Công ty là: **34.649.110.000 đồng** (Ba mươi tư tỷ, sáu trăm bốn mươi chín triệu, một trăm mười nghìn đồng).

Cổ phiếu của Công ty được giao dịch trên thị trường UPCOM với mã giao dịch là CDG.

2. Lĩnh vực kinh doanh

Công ty hoạt động trong lĩnh vực sản xuất công nghiệp và kinh doanh dịch vụ.

3. Ngành nghề kinh doanh

- Bán sản phẩm vật liệu xây dựng, bán sản phẩm cơ khí;
- Hoạt động xây lắp;
- Cung cấp dịch vụ, vận chuyển, tư vấn, thiết kế, cho thuê nhà xưởng - kho bãi.

Trụ sở Công ty tại: Km 14 Quốc lộ 3, Mai Lâm, Đông Anh, Hà Nội.

4. Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường của Công ty được thực hiện trong thời gian không quá 12 tháng.

5. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong năm tài chính có ảnh hưởng đến báo cáo tài chính

Theo nghị quyết số 01/NQ 2024-ĐHĐCĐ/CDG ngày 27/4/2024 của Đại hội đồng cổ đông thường niên, trong năm 2024, Công ty đã dừng sản xuất vật liệu xây dựng, thanh lý tài sản cố định tại xí nghiệp gốm xây dựng Mai Lâm và thanh lý tài sản cố định, cải tạo nhà xưởng để phục vụ hoạt động hợp tác kinh doanh tại Xí nghiệp Gốm xây dựng Cầu Đuống. Ngày 6/12/2024, Hội đồng quản trị công ty đã thông qua chủ trương đầu tư "Dự án đầu tư dây chuyền sản xuất gạch lát không nung" tại xí nghiệp Gốm Xây dựng Mai Lâm theo nghị quyết số 05A/NQ-HĐQT với tổng mức đầu tư 1,4 tỷ đồng.

5. Thuyết minh về khả năng so sánh thông tin trên báo cáo tài chính

Các thông tin, dữ liệu, số liệu tương ứng trong Báo cáo tài chính của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2024 được trình bày là các thông tin, dữ liệu, số liệu mang tính so sánh.

6. Số lượng nhân viên

Số lượng nhân viên tại 31/12/2024 là 26 người (tại 31/12/2023: 78 người).

II. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán**1. Kỳ kế toán**

Kỳ kế toán năm của Công ty theo năm dương lịch, bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo)

2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán là đồng Việt Nam ("VND"), hạch toán theo nguyên tắc giá gốc, phù hợp với Chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

III. Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

1. Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính hướng dẫn Chế độ kế toán Doanh nghiệp và Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/03/2016 của Bộ Tài chính sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TT-BTC.

2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Báo cáo tài chính của Công ty được lập và trình bày phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

IV. Tóm tắt các chính sách kế toán chủ yếu

1. Các loại tỷ giá hối đoái áp dụng trong kế toán

Tỷ giá để quy đổi các giao dịch phát sinh trong năm bằng ngoại tệ là tỷ giá giao dịch với Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam tại thời điểm phát sinh.

Tỷ giá khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập Báo cáo tài chính là tỷ giá công bố của Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam tại thời điểm lập báo cáo tài chính.

Trong đó:

- Tỷ giá khi đánh giá lại các khoản mục có gốc ngoại tệ được phân loại là tài sản là tỷ giá mua vào của Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam tại thời điểm lập báo cáo tài chính.

- Tỷ giá khi đánh giá lại các khoản mục có gốc ngoại tệ được phân loại là nợ phải trả là tỷ giá bán ra của Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam tại thời điểm lập báo cáo tài chính.

2. Ước tính kế toán

Việc lập báo cáo tài chính tuân thủ theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính yêu cầu Ban Tổng giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập báo cáo tài chính cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt kỳ hoạt động. Mặc dù các ước tính kế toán được lập bằng tất cả sự hiểu biết của Ban Tổng giám đốc, số thực tế phát sinh có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

3. Nguyên tắc ghi nhận tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, các khoản tiền gửi không kỳ hạn, có khả năng thanh khoản cao, dễ dàng chuyển đổi thành tiền và ít rủi ro liên quan đến việc biến động giá trị.

4. Nguyên tắc kế toán các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm các khoản đầu tư mà Công ty có ý định và khả năng nắm giữ đến ngày đáo hạn. Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn gồm: các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo)

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận bắt đầu từ ngày mua và được xác định giá trị ban đầu theo giá mua và các chi phí liên quan đến giao dịch mua các khoản đầu tư. Thu nhập lãi từ các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn sau ngày mua được ghi nhận trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trên cơ sở dự thu. Lãi được hưởng trước khi Công ty nắm giữ được ghi giảm trừ vào giá gốc tại thời điểm mua.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng phải thu khó đòi.

Dự phòng phải thu khó đòi của các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành.

5. Nguyên tắc kế toán các khoản phải thu

Các khoản nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi.

Việc phân loại các khoản phải thu được thực hiện theo nguyên tắc sau:

- Phải thu của khách hàng phản ánh các khoản phải thu mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch có tính chất mua – bán giữa Công ty và người mua là đơn vị độc lập với Công ty.

- Phải thu khác phản ánh các khoản phải thu không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua - bán.

Dự phòng phải thu khó đòi được trích lập cho những khoản nợ phải thu đã quá hạn thanh toán ghi trong hợp đồng kinh tế, bản cam kết hợp đồng hoặc cam kết trả nợ mà doanh nghiệp đã đòi nhiều lần nhưng vẫn chưa thu hồi được, hoặc các khoản nợ phải thu mà người nợ khó có khả năng thanh toán do bị thanh lý, phá sản hay các khó khăn tương tự.

Tăng, giảm số dư dự phòng nợ phải thu khó đòi cần phải trích lập tại ngày khóa sổ lập báo cáo tài chính được ghi nhận vào chi phí quản lý doanh nghiệp.

6. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trong kỳ sản xuất, kinh doanh bình thường trừ chi phí ước tính để hoàn thành và chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ chúng.

Giá trị hàng tồn kho được tính theo phương pháp bình quân gia quyền và được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho của Công ty được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành. Theo đó, Công ty được phép trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho lỗi thời, hỏng, kém phẩm chất và trong trường hợp giá gốc của hàng tồn kho cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được tại ngày kết thúc năm tài chính.

7. Nguyên tắc ghi nhận và phương pháp khấu hao TSCĐ hữu hình

Tài sản cố định hữu hình được ghi nhận theo nguyên giá, được phản ánh trên Bảng cân đối kế toán theo các chỉ tiêu nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình mua sắm bao gồm giá mua (trừ các khoản chiết khấu thương mại hoặc giảm giá), các khoản thuế và các chi phí liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình tự xây dựng hoặc tự chế bao gồm giá thành thực tế của tài sản cố định hữu hình tự xây dựng hoặc tự chế và chi phí lắp đặt chạy thử.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo)

Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu TSCĐ hữu hình được ghi tăng nguyên giá của tài sản khi các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai. Các chi phí phát sinh không thoả mãn được điều kiện trên được Công ty ghi nhận vào chi phí sản xuất kinh doanh trong năm.

Công ty áp dụng phương pháp khấu hao đường thẳng đối với tài sản cố định hữu hình. Kế toán TSCĐ hữu hình được phân loại theo nhóm tài sản có cùng tính chất và mục đích sử dụng trong hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty gồm:

Loại tài sản cố định**Thời gian khấu hao <năm >**

- Nhà cửa, vật kiến trúc	05 - 25
- Máy móc, thiết bị	05 - 20
- Phương tiện vận tải, thiết bị truyền dẫn	08 - 20
- Thiết bị, dụng cụ quản lý	05 - 10
- Tài sản cố định khác	03

Các khoản lãi, lỗ phát sinh khi thanh lý, bán tài sản là chênh lệch giữa thu nhập từ thanh lý và giá trị còn lại của tài sản và được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

8. Nguyên tắc ghi nhận chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang của Công ty là chi phí cải tạo nhà kho, được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm các chi phí cần thiết để hình thành tài sản bao gồm chi phí san lấp, chi phí nhân công và các chi phí khác. Các chi phí này sẽ được chuyển sang nguyên giá tài sản cố định theo giá tạm tính (nếu chưa có quyết toán được phê duyệt) khi các tài sản được bàn giao đưa vào sử dụng.

9. Nguyên tắc ghi nhận và phân bổ các khoản chi phí trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán. Chi phí trả trước bao gồm: công cụ dụng cụ đã xuất dùng chờ phân bổ, chi phí sửa chữa lớn tài sản cố định, chi phí trợ cấp mất việc và các khoản chi phí trả trước khác.

Công cụ dụng cụ: Các công cụ dụng cụ đã đưa vào sử dụng được phân bổ vào chi phí theo phương pháp đường thẳng từ 12 đến 36 tháng.

Chi phí sửa chữa lớn tài sản cố định, chi phí trợ cấp mất việc, đây là các chi phí phát sinh một lần có giá trị lớn được phân bổ vào chi phí theo phương pháp đường thẳng trong 03 năm.

10. Nguyên tắc kế toán các khoản nợ phải trả

Nợ phải trả là các khoản phải thanh toán cho nhà cung cấp và các đối tượng khác. Nợ phải trả bao gồm các khoản phải trả người bán và phải trả khác. Nợ phải trả không ghi nhận thấp hơn nghĩa vụ phải thanh toán.

Việc phân loại các khoản nợ phải trả được thực hiện theo nguyên tắc sau:

- Phải trả người bán gồm các khoản phải trả mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua hàng hóa, dịch vụ, tài sản và người bán là đơn vị độc lập với người mua.

- Phải trả khác gồm các khoản phải trả không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua, bán, cung cấp hàng hóa dịch vụ.

Các khoản phải trả được theo dõi chi tiết theo từng đối tượng và kỳ hạn phải trả.

11. Nguyên tắc ghi nhận vay

Các khoản vay được ghi nhận trên cơ sở các phiếu thu, chứng từ ngân hàng, các khế ước và các hợp đồng

Các khoản vay được theo dõi theo từng đối tượng, kỳ hạn.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo)

12. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả

Chi phí phải trả của Công ty bao gồm khoản trích trước chi phí lãi vay được xác định vào hợp đồng, kế ước vay, thời gian vay thực tế; khoản trích trước tiền ăn ca của cán bộ công nhân viên được xác định dựa vào bảng chấm công, các loại chi phí trên được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh của kỳ báo cáo.

Việc trích trước vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ được tính toán một cách chặt chẽ và phải có bằng chứng hợp lý, tin cậy về các khoản chi phí phải trích trước trong kỳ, để đảm bảo số chi phí phải trả hạch toán vào tài khoản này phù hợp với số chi phí thực tế phát sinh.

13. Doanh thu chưa thực hiện

Doanh thu chưa thực hiện là số tiền của khách hàng đã trả trước từ thuê nhà xưởng cho một hoặc nhiều kỳ kế toán về cho thuê tài sản; được ghi nhận trên cơ sở hợp đồng thuê tài sản, chứng từ nhận tiền, hóa đơn.

Phương pháp phân bổ doanh thu chưa thực hiện: phân bổ đều trong năm theo thời hạn quy định trên hợp đồng thuê tài sản.

14. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu

Vốn góp của chủ sở hữu của Công ty được ghi nhận theo số vốn thực tế đã góp của chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch giữa giá phát hành và mệnh giá cổ phiếu khi phát hành lần đầu, phát hành bổ sung, chênh lệch giữa giá tái phát hành và giá trị sổ sách của cổ phiếu quỹ và cấu phần vốn của trái phiếu chuyển đổi khi đáo hạn. Chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành bổ sung cổ phiếu và tái phát hành cổ phiếu quỹ được ghi giảm thặng dư vốn cổ phần.

Cổ phiếu quỹ là cổ phiếu được Công ty mua lại cổ phiếu do chính Công ty phát hành, khoản tiền trả bao gồm cả các chi phí liên quan đến giao dịch được ghi nhận là cổ phiếu quỹ và được phản ánh là một khoản giảm trừ trong vốn chủ sở hữu.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận từ hoạt động của doanh nghiệp sau khi trừ chi phí thuế TNDN của năm nay và các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước.

Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp được phân phối cho các cổ đông sau khi đã trích lập các quỹ theo Điều lệ của Công ty cũng như các quy định của pháp luật và đã được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt.

Cổ tức được ghi nhận là nợ phải trả sau khi có thông báo chia cổ tức của Hội đồng quản trị Công ty và thông báo ngày chốt quyền nhận cổ tức của Trung tâm lưu ký chứng khoán Việt Nam.

15. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu, thu nhập

Doanh thu của Công ty bao gồm doanh thu bán sản phẩm vật liệu xây dựng, bán điện, cung cấp dịch vụ, cho thuê nhà xưởng – kho bãi và doanh thu lãi tiền gửi ngân hàng.

Doanh thu bán hàng hóa, thành phẩm

Doanh thu bán hàng hóa, thành phẩm được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn tất cả năm (5) điều kiện sau:

- Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn. Khi hợp đồng quy định người mua được quyền trả lại sản phẩm, hàng hóa đã mua theo những điều kiện cụ thể, doanh thu chỉ được ghi nhận khi những điều kiện cụ thể đó không còn tồn tại và người mua không được quyền trả lại sản phẩm, hàng hóa (trừ trường hợp khách hàng có quyền trả lại hàng hóa dưới hình thức đổi lại để lấy hàng hóa, dịch vụ khác);

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo)

- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; và
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu của giao dịch về cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp giao dịch về cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phân công việc đã hoàn thành tại ngày khóa sổ lập báo cáo tài chính của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn tất cả bốn (4) điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn; Khi hợp đồng quy định người mua được quyền trả lại dịch vụ đã mua theo những điều kiện cụ thể, doanh thu chỉ được ghi nhận khi những điều kiện cụ thể đó không còn tồn tại và người mua không được quyền trả lại dịch vụ đã cung cấp;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó.
- Xác định được phần Công việc đã hoàn thành tại ngày khóa sổ lập báo cáo tài chính; và
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Doanh thu tiền lãi

Tiền lãi được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi, số dư các khoản cho vay và lãi suất thực tế từng kỳ.

16. Nguyên tắc kế toán chi phí tài chính

Chi phí tài chính được ghi nhận trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh là tổng chi phí lãi vay phát sinh trong kỳ.

17. Các nguyên tắc và phương pháp kế toán khác

17.1 Các nghĩa vụ về thuế

Thuế giá trị gia tăng (GTGT)

Công ty áp dụng việc kê khai, tính thuế GTGT theo hướng dẫn của luật thuế hiện hành

Thuế thu nhập doanh nghiệp

Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại.

Số thuế phải trả hiện tại được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận thuần được trình bày trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các năm khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chi tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

Công ty áp dụng mức thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp là 20% trên lợi nhuận chịu thuế.

Việc xác định thuế thu nhập của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Thuế khác

Các loại thuế, phí khác doanh nghiệp thực hiện kê khai và nộp cho cơ quan thuế địa phương theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.



BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)*(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo)***V. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Bảng cân đối kế toán****1. Tiền**

	31/12/2024	01/01/2024
	VND	VND
<i>Tiền</i>		
Tiền mặt	5.969.621	10.549.373
Tiền gửi ngân hàng	3.223.205.670	681.688.883
Cộng	3.229.175.291	692.238.256

2. Các khoản đầu tư tài chính*Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn*

	31/12/2024		01/01/2024	
	VND		VND	
	Giá gốc	Giá trị ghi sổ	Giá gốc	Giá trị ghi sổ
<i>Ngắn hạn</i>				
Công ty CP Chứng khoán VPS	-	-	3.000.000.000	3.000.000.000
Cộng	-	-	3.000.000.000	3.000.000.000

3. Phải thu của khách hàng

	31/12/2024		01/01/2024	
	VND		VND	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
<i>a) Ngắn hạn</i>				
Công ty CP Sản xuất và Đầu tư Thương mại Đức Trí	309.487.371	-	296.922.949	-
Công ty TNHH Lâm Phương	-	-	228.537.439	-
Công ty TNHH Thương mại và Dịch vụ Nhất Dương Nguyên	227.327.722	-	377.327.722	-
Công ty CP Vật liệu xây dựng Mai Đình	1.555.000.000	-	-	-
Công ty TNHH Sản xuất và Thương mại Bình Minh - Hà Nội	394.838.168	-	324.640.944	-
Các đối tượng khác	1.423.218.863	(379.867.277)	934.562.412	(119.078.049)
Cộng	3.909.872.124	(379.867.277)	2.161.991.466	(119.078.049)

b) Phải thu khách hàng là các bên liên quan: Chi tiết trình bày tại thuyết minh số VIII.2

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo)

4. Trả trước cho người bán	31/12/2024		01/01/2024	
	VND		VND	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
<i>Ngắn hạn</i>				
Công ty CP Đầu tư và Phát triển tài nguyên môi trường Hà Nội	60.000.000	-	60.000.000	-
Công ty CP Cơ khí và Thiết bị Đông Anh	1.500.000.000	-	-	-
Công ty TNHH Hồ Hoàng Cầu	208.600.000	-	-	-
Các đối tượng khác	3.277.102	-	29.257.000	-
Cộng	1.771.877.102	-	89.257.000	-

5. Phải thu khác	31/12/2024		01/01/2024	
	VND		VND	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
<i>a) Ngắn hạn</i>	148.537.043	-	338.607.831	-
- Tạm ứng	111.519.400	-	88.994.400	-
- Phải thu khác	37.017.643	-	249.613.431	-
<i>Lãi dự thu tiền gửi</i>	-	-	150.534.247	-
<i>Phải thu về Bảo hiểm xã hội</i>	26.701.724	-	94.079.184	-
<i>Các khoản phải thu khác</i>	10.315.919	-	5.000.000	-
<i>b) Dài hạn</i>	3.099.420.000	-	3.099.420.000	-
- Phải thu khác	3.099.420.000	-	3.099.420.000	-
<i>Tiền góp vốn đầu giá quyền sử dụng đất (*)</i>	3.099.420.000	-	3.099.420.000	-
Cộng	3.247.957.043	-	3.438.027.831	-

(*) Tiền góp vốn đầu giá quyền sử dụng đất để xây dựng nhà ở tại khu đất: Trung tâm thị trấn Quang Minh, huyện Mê Linh, Hà Nội với ông Hoàng Tiến Đạt theo Hợp đồng thỏa thuận góp vốn quyền sử dụng đất trũng đầu giá ngày 25/01/2022 với số tiền góp vốn là 3.099.420.000 đồng.

6. Nợ xấu	31/12/2024		01/01/2024	
	VND		VND	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
Tổng giá trị các khoản phải thu, cho vay quá hạn thanh toán hoặc chưa quá hạn nhưng khó có khả năng thu hồi				
<i>Phải thu khách hàng</i>				
Công ty CP Xây dựng 556	49.334.844	-	49.334.844	-
Công ty TNHH Tokyu Việt Nam	34.742.594	-	34.742.594	-

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo)

Công ty CP Đầu tư thương mại và Xây dựng Cầu Đuông	260.789.228	-	-	-
Công ty CP Hưng Long Việt	35.000.611	-	35.000.611	-
Cộng	379.867.277	-	119.078.049	-

7. Hàng tồn kho

	31/12/2024		01/01/2024	
	VND		VND	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Nguyên liệu, vật liệu	3.577.472.232	-	4.987.060.407	-
Công cụ, dụng cụ	3.031.204	-	5.752.170	-
Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang	1.889.564.717	-	2.161.758.636	-
Thành phẩm	5.152.943.621	(117.492.010)	6.033.298.455	(142.280.618)
Cộng	10.623.011.774	(117.492.010)	13.187.869.668	(142.280.618)

8. Chi phí trả trước

	31/12/2024		01/01/2024	
	VND		VND	
<i>Dài hạn</i>				
Công cụ, dụng cụ đã xuất dùng chờ phân bổ			276.378.223	375.617.008
Chi phí sửa chữa tài sản			430.178.502	220.532.980
Trợ cấp mất việc			1.563.350.592	-
Chi phí trả trước khác			47.840.946	-
Cộng			2.317.748.263	596.149.988

9. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

	31/12/2024		01/01/2024	
	VND		VND	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
Cải tạo kho xưởng	235.628.896	235.628.896	-	-
Cộng	235.628.896	235.628.896	-	-

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)*(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo)***10. Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình**

Chỉ tiêu	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Đơn vị tính: VND
Nguyên giá					Tổng cộng
Số dư ngày 01/01/2024	57.274.608.704	25.580.158.743	6.125.690.200	532.288.985	89.512.746.632
Mua trong năm	-	65.400.000	-	40.092.035	105.492.035
Thanh lý, nhượng bán (*)	-	(17.529.507.849)	(321.190.476)	-	(17.850.698.325)
Số dư ngày 31/12/2024	57.274.608.704	8.116.050.894	5.804.499.724	572.381.020	71.767.540.342
Giá trị hao mòn lũy kế					
Số dư ngày 01/01/2024	30.420.261.034	21.390.100.369	5.094.929.378	485.097.839	57.390.388.620
Khấu hao trong năm	2.088.333.685	737.789.451	209.933.482	9.407.826	3.045.464.444
Thanh lý, nhượng bán (*)	-	(16.191.904.031)	(321.190.476)	-	(16.513.094.507)
Số dư ngày 31/12/2024	32.508.594.719	5.935.985.789	4.983.672.384	494.505.665	43.922.758.557
Giá trị còn lại					
Tại ngày 01/01/2024	26.854.347.670	4.190.058.374	1.030.760.822	47.191.146	32.122.358.012
Tại ngày 31/12/2024	24.766.013.985	2.180.065.105	820.827.340	77.875.355	27.844.781.785

(*) Thanh lý tài sản cố định tại xí nghiệp gốm xây dựng Mai Lâm và xí nghiệp gốm xây dựng Cầu Đuống được thông qua theo Nghị quyết số 05/NQ-HDQT ngày 6/12/2024 và Nghị quyết số 39/NQ/TLTS-HDQT ngày 26/4/2024 của Hội đồng quản trị.

- Giá trị còn lại cuối năm của TSCĐ hữu hình đã dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo khoản vay: 1.711.140.208 VND (Tại thời điểm 31/12/2023 là 1.893.918.110 VND)

- Nguyên giá TSCĐ cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 26.110.745.938 VND (Tại thời điểm 31/12/2023 là 38.599.215.715 VND)

Mẫu số B 09 - DN

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo)

11. Phải trả người bán

	31/12/2024		01/01/2024	
	VND		VND	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
<i>Ngắn hạn</i>				
Công ty Điện lực Đông Anh	-	-	29.303.424	29.303.424
Chi nhánh Điện lực Gia Lâm	-	-	110.898.893	110.898.893
Công ty TNHH Kinh doanh Tài nguyên Việt	-	-	537.513.403	537.513.403
Công ty TNHH San lắp và Xây dựng Tùng Dương	110.345.000	110.345.000	-	-
Các đối tượng khác	-	-	136.955.855	136.955.855
Cộng	110.345.000	110.345.000	814.671.575	814.671.575

12. Người mua trả tiền trước

	31/12/2024	01/01/2024
	VND	VND
<i>Ngắn hạn</i>		
Công ty TNHH Xây dựng Vận tải Phương Phú	41.269.827	41.269.827
Công ty TNHH Xây dựng và Thương mại Viễn Dương	-	54.370.005
Các đối tượng khác	76.179.329	57.725.548
Cộng	117.449.156	153.365.380

13. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

	01/01/2024	Số phải nộp trong năm	Số đã thực nộp trong năm	Đơn vị tính: VND 31/12/2024
	(Trình bày lại)			
<i>a) Phải nộp</i>				
Thuế Giá trị gia tăng	-	1.656.042.350	1.098.699.546	557.342.804
Thuế Thu nhập doanh nghiệp	415.652.172	345.229.182	213.057.552	547.823.802
Thuế Thu nhập cá nhân	1.666.676	116.018.265	112.141.415	5.543.526
Thuế nhà đất, tiền thuê đất	-	4.097.535.893	3.813.444.189	284.091.704
Các khoản phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	-	7.002.030	7.002.030	-
Cộng	417.318.848	6.221.827.720	5.244.344.732	1.394.801.836
<i>b) Phải thu</i>				
Thuế Giá trị gia tăng	24.936.177	24.936.177	-	-
Thuế Thu nhập cá nhân	10.398.833	15.990.290	13.777.267	8.185.810
Thuế nhà đất, tiền thuê đất	728.585.078	728.585.078	-	-
Cộng	763.920.088	769.511.545	13.777.267	8.185.810

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)*(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo)***14. Chi phí phải trả**

	31/12/2024	01/01/2024
	VND	VND
Ngắn hạn		
Chi phí lãi vay phải trả	48.793.917	64.428.633
Tiền ăn ca phải trả	10.840.000	28.726.500
Chi phí tiền điện	274.261.293	-
Chi phí lương cán bộ quản lý	92.092.000	143.686.400
Cộng	425.987.210	236.841.533

15. Phải trả khác

	31/12/2024	01/01/2024
	VND	VND
a) Ngắn hạn	2.129.531.978	2.245.149.337
- Kinh phí công đoàn	6.053.420	19.923.972
- Bảo hiểm xã hội	25.275.855	-
- Bảo hiểm y tế	4.460.445	-
- Bảo hiểm thất nghiệp	1.982.420	-
- Các khoản phải trả, phải nộp khác	2.091.759.838	2.225.225.365
Ông Nguyễn Hữu Minh (*)	1.682.532.924	1.682.532.924
Cổ tức phải trả	55.705.502	356.372.600
Các đối tượng khác	353.521.412	186.319.841
b) Dài hạn	1.586.568.000	1.341.424.500
Nhận ký quỹ, ký cược	1.586.568.000	1.341.424.500
Cộng	3.716.099.978	3.586.573.837

() Là khoản phải trả ông Nguyễn Hữu Minh theo các hợp đồng xây dựng, lấp đặt cơ khí.**c) Phải trả khác là các bên liên quan: Chi tiết trình bày tại thuyết minh số VIII.2***16. Doanh thu chưa thực hiện**

	31/12/2024	01/01/2024
	VND	VND
Ngắn hạn		
Doanh thu nhận trước từ thuê nhà xưởng	60.000.000	-
Cộng	60.000.000	-

CÔNG TY CỔ PHẦN CẦU ĐUỐNG

Địa chỉ: Km 14 Quốc lộ 3, Mai Lâm, Đông Anh, Hà Nội

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2024

Mẫu số B 09 - DN

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo)

17. Vay và nợ thuê tài chính

	31/12/2024	01/01/2024			
	VND	VND			
Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
<i>Vay ngắn hạn</i>					
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Đông Hà Nội (1)	729.108.132	729.108.132	5.635.589.373	6.732.260.132	1.825.778.891
Vay ngắn hạn các cá nhân (2)	1.190.000.000	1.190.000.000	1.860.693.000	1.740.693.000	1.070.000.000
Cộng	1.919.108.132	1.919.108.132	7.496.282.373	8.472.953.132	2.895.778.891

(1) Khoản vay Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Đông Hà Nội theo Hợp đồng cho vay hạn mức số 348/2023-HĐCVHM/NHCT131-CAUDUONG ngày 31/10/2023, hạn mức vay không vượt quá 5 tỷ đồng, thời hạn duy trì hạn mức kể từ ngày 31/10/2023 đến hết ngày 31/10/2024, lãi suất vay được xác định trên từng giấy nhận nợ. Mục đích của khoản vay để bổ sung vốn lưu động phục vụ hoạt động kinh doanh. Tài sản đảm bảo theo hợp đồng đảm bảo số 335-3/2010 ngày 01/11/2010 là toàn bộ máy móc thiết bị dây chuyền sản xuất gạch không nung; hợp đồng đảm bảo số 2533/HĐTC ngày 01/12/2009; Tài sản thế chấp là trụ sở văn phòng làm việc; hợp đồng đảm bảo số 615-3/2015/HĐTC ngày 29/12/2011 hạng mục nhà dướng hộ thuộc nhà máy gạch không nung; hợp đồng thế chấp bất động sản số 509/2018/HĐBĐ/NHCT131-CD ngày 19/06/2018, tài sản thế chấp là toàn bộ máy móc thiết bị thuộc dự án "Đầu tư đổi mới công nghệ sản xuất gạch tuynel Xí nghiệp Gốm xây dựng Mai Lâm năm 2017"; Hợp đồng thế chấp tài sản số công chứng 1544/2023/HĐTC ngày 5/7/2023 ký giữa Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam - Chi nhánh Đông Hà Nội và Công ty CP Cầu Đuống.

(2) Khoản vay ngắn hạn của các cá nhân theo phiếu huy động vốn, thời hạn vay từ 06 tháng đến 12 tháng, lãi suất theo từng lần huy động vốn.

CÔNG TY CỔ PHẦN CẦU ĐUÔNG

Km 14 Quốc lộ 3, Mai Lâm, Đông Anh, Hà Nội

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2024

Mẫu số B 09 - DN

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo)

18. Vốn chủ sở hữu

18.1 Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

Chỉ tiêu	Vốn góp của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Cổ phiếu quỹ	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Đơn vị tính: VND
Số dư tại ngày 01/01/2023	34.649.950.000	769.975.000	(840.000)	4.823.371.413	40.242.456.413
Lãi trong năm trước	-	-	-	2.862.603.820	2.862.603.820
Chia cổ tức	-	-	-	(2.771.928.800)	(2.771.928.800)
Trích quỹ khen thưởng phúc lợi	-	-	-	(450.000.000)	(450.000.000)
Số dư tại ngày 31/12/2023	34.649.950.000	769.975.000	(840.000)	4.464.046.433	39.883.131.433
Lãi trong năm nay	-	-	-	1.274.112.732	1.274.112.732
Chia cổ tức (*)	-	-	-	(3.291.665.450)	(3.291.665.450)
Trích quỹ khen thưởng phúc lợi, quỹ thưởng Hội đồng quản trị, Ban kiểm soát và Ban điều hành (*)	-	-	-	(242.611.300)	(242.611.300)
Số dư tại ngày 31/12/2024	34.649.950.000	769.975.000	(840.000)	2.203.882.415	37.622.967.415

(*) Chia cổ tức và trích quỹ khen thưởng, phúc lợi, quỹ thưởng Hội đồng quản trị, Ban kiểm soát và Ban điều hành theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2024 số 01/NQ2024-ĐHĐCĐ/CDG ngày 27/4/2024.

18.2 Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu

	31/12/2024	01/01/2024
Tổng Công ty Đầu tư phát triển hạ tầng đô thị UDIC - Công ty TNHH MTV	14.789.950.000	14.789.950.000
Nguyễn Thị Phương	4.235.040.000	4.235.040.000
Nguyễn Thị Liên	1.791.860.000	1.791.860.000
Nguyễn Văn Minh	1.740.990.000	1.740.990.000
Các cổ đông khác	12.092.110.000	12.092.110.000
Cộng	34.649.950.000	34.649.950.000

Mẫu số B 09 - DN

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)*(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo)***18.3 Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận**

	Năm 2024 VND	Năm 2023 VND
Vốn góp của chủ sở hữu		
- Vốn góp đầu năm	34.649.950.000	34.649.950.000
- Vốn góp tăng trong năm	-	-
- Vốn góp giảm trong năm	-	-
- Vốn góp cuối năm	34.649.950.000	34.649.950.000
Cổ tức, lợi nhuận đã chia	3.291.665.450	2.771.928.800

18.4 Cổ phiếu

	31/12/2024 Cổ phiếu	01/01/2024 Cổ phiếu
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	3.464.995	3.464.995
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	3.464.995	3.464.995
- Cổ phiếu phổ thông	3.464.995	3.464.995
- Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Số lượng cổ phiếu được mua lại (cổ phiếu quỹ)	84	84
- Cổ phiếu phổ thông	84	84
- Cổ phiếu ưu đãi (loại được phân là vốn chủ sở hữu)	-	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	3.464.911	3.464.911
- Cổ phiếu phổ thông	3.464.911	3.464.911
- Cổ phiếu ưu đãi	-	-
- Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 VND/Cổ phiếu		

18.5 Các quỹ của doanh nghiệp

Khoản mục	01/01/2024	Tăng trong năm	Giảm trong năm	Đơn vị tính: VND
				31/12/2024
Quỹ đầu tư phát triển	6.733.129.717	-	-	6.733.129.717
Cộng	6.733.129.717	-	-	6.733.129.717

*** Mục đích trích lập và sử dụng các quỹ của doanh nghiệp**

- Quỹ đầu tư phát triển của doanh nghiệp được sử dụng để mở rộng quy mô sản xuất, kinh doanh hoặc đầu tư chiều sâu của doanh nghiệp. Phù hợp với quy định tại điều lệ Công ty.

19. Nguồn kinh phí

	31/12/2024 VND	01/01/2024 VND
Nguồn kinh phí còn lại đầu năm	200.000.000	200.000.000
Nguồn kinh phí còn lại cuối năm	200.000.000	200.000.000

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo)

20. Các khoản mục ngoài Bảng cân đối kế toán

	31/12/2024	01/01/2024
<i>Ngoại tệ các loại</i>		
USD	200,45	200,45

VI. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh**1. Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ**

	Năm 2024 VND	Năm 2023 VND
<i>Doanh thu</i>		
Doanh thu bán vật tư, điện	4.254.385.244	3.109.791.180
Doanh thu bán các thành phẩm	8.398.858.160	12.413.185.873
Doanh thu cho thuê nhà xưởng	11.027.984.200	9.928.213.454
Cộng	23.681.227.604	25.451.190.507

2. Giá vốn hàng bán

	Năm 2024 VND	Năm 2023 VND
Giá vốn của điện, vật tư đã bán	4.087.936.047	2.856.242.957
Giá vốn của thành phẩm đã bán	8.586.310.552	11.674.919.991
Giá vốn cho thuê nhà xưởng	2.127.740.355	2.284.772.084
Hoàn nhập dự phòng giảm giá hàng tồn kho	(24.788.608)	(13.608.410)
Cộng	14.777.198.346	16.802.326.622

3. Doanh thu hoạt động tài chính

	Năm 2024 VND	Năm 2023 VND
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	86.014.776	482.431.712
Lãi chênh lệch tỷ giá đánh giá lại cuối năm	257.579	121.272
Cộng	86.272.355	482.552.984

4. Chi phí tài chính

	Năm 2024 VND	Năm 2023 VND
Chi phí lãi vay	137.226.227	235.183.369
Chi phí tài chính khác	-	7.224.658
Cộng	137.226.227	242.408.027

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)*(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo)***5. Thu nhập khác**

	Năm 2024	Năm 2023
	VND	VND
Thu từ thanh lý tài sản cố định	1.798.631.749	45.107.702
Thu từ thanh lý công cụ dụng cụ	119.676.136	-
Các khoản khác	18.709.953	38.841.004
Cộng	1.937.017.838	83.948.706

6. Chi phí khác

	Năm 2024	Năm 2023
	VND	VND
Chi phí khác phục do bão Yagi	220.424.540	-
Chi phí thanh lý công cụ dụng cụ	26.694.446	-
Chi phí khấu hao TSCĐ do dừng hoạt động	348.508.876	-
Chi phí khác	13.333.989	4.914
Cộng	608.961.851	4.914

7. Chi phí bán hàng và Chi phí quản lý doanh nghiệp

	Năm 2024	Năm 2023
	VND	(Trình bày lại) VND
a) Các khoản chi phí bán hàng phát sinh trong năm	518.653.149	430.864.367
Chi phí nhân viên	447.353.472	422.240.730
Chi phí vật liệu quản lý	32.398.843	227.273
Chi phí khấu hao TSCĐ	38.900.834	-
Chi phí dịch vụ mua ngoài	-	5.070.000
Chi phí bằng tiền khác	-	3.326.364
b) Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp phát sinh trong năm	8.043.136.310	4.963.832.264
Chi phí nhân viên quản lý	2.049.208.529	2.062.037.889
Chi phí vật liệu quản lý	25.694.649	10.939.002
Chi phí đồ dùng văn phòng	106.242.770	89.121.747
Chi phí khấu hao TSCĐ	179.027.798	177.595.941
Thuế, phí và lệ phí	4.826.120.971	2.344.096.169
Chi phí dự phòng	260.789.228	-
Chi phí dịch vụ mua ngoài	101.457.256	70.915.314
Chi phí bằng tiền khác	494.595.109	209.126.202
Cộng	8.561.789.459	5.394.696.631

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)*(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo)***8. Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố**

	Năm 2024	Năm 2023
	VND	VND
		(Trình bày lại)
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	4.659.160.410	8.081.982.069
Chi phí nhân công	4.309.350.807	6.166.783.937
Chi phí khấu hao tài sản cố định	2.696.955.568	2.699.023.639
Chi phí dịch vụ mua ngoài	4.292.858.282	4.589.280.909
Chi phí khác bằng tiền	5.581.505.308	2.556.548.735
Cộng	21.539.830.375	24.093.619.289

9. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

	Năm 2024	Năm 2023
	VND	VND
		(Trình bày lại)
Lợi nhuận kế toán trước thuế thu nhập doanh nghiệp	1.619.341.914	3.578.256.003
Chi phí không được trừ khi tính thuế thu nhập doanh nghiệp	106.803.994	4.914
Thu nhập tính thuế thu nhập doanh nghiệp	1.726.145.908	3.578.260.917
Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	20%	20%
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành	345.229.182	715.652.183
Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	345.229.182	715.652.183

10. Lãi cơ bản trên cổ phiếu

	Năm 2024	Năm 2023
	VND	VND
		(Trình bày lại)
Lợi nhuận kế toán sau thuế TNDN	1.274.112.732	2.862.603.820
Các khoản điều chỉnh tăng hoặc giảm lợi nhuận kế toán để xác định lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông:	-	(242.611.300)
<i>Các khoản điều chỉnh giảm</i>	-	(242.611.300)
+ Số trích quỹ khen thưởng phúc lợi, quỹ thưởng Hội đồng quản trị, Ban kiểm soát và Ban điều hành(*)	-	(242.611.300)
Lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông	1.274.112.732	2.619.992.520
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong kỳ	3.464.911	3.464.911
Lãi cơ bản trên cổ phiếu (**)	367,72	756,15

(*) Số trích quỹ khen thưởng, phúc lợi, quỹ thưởng Hội đồng quản trị, Ban kiểm soát và Ban điều hành cho năm tài chính năm 2023 là số liệu thực tế Công ty đã trích theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2024 số 01/NQ2024-ĐHĐCĐ/CDG ngày 27/4/2024 của Công ty. Năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2024, Công ty chưa có dự tính trích quỹ khen thưởng phúc lợi, quỹ thưởng Hội đồng quản trị, Ban kiểm soát và Ban điều hành nên lợi nhuận dùng để tính lãi cơ bản trên cổ phiếu chưa loại trừ số trích quỹ khen thưởng phúc lợi, quỹ thưởng Hội đồng quản trị, Ban kiểm soát và Ban điều hành.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)*(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo)*

(**) Do trên Báo cáo tài chính năm 2023, Công ty chưa thực hiện trích quỹ khen thưởng phúc lợi, quỹ thưởng Hội đồng quản trị, Ban kiểm soát và Ban điều hành và Ban Giám đốc Công ty đã điều chỉnh hồi tố Báo cáo tài chính năm 2023, trích quỹ khen thưởng phúc lợi theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông thường niên nên lãi cơ bản trên cổ phiếu của Công ty năm 2023 bị điều chỉnh hồi tố. Cụ thể như sau:

	Năm 2023		
	Số trước điều chỉnh	Số điều chỉnh	Số sau điều chỉnh
Lợi nhuận kế toán sau thuế TNDN	2.052.225.294	810.378.526	2.862.603.820
Các khoản điều chỉnh tăng hoặc giảm lợi nhuận kế toán để xác định lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông:	-	(242.611.300)	(242.611.300)
Các khoản điều chỉnh giảm	-	(242.611.300)	(242.611.300)
<i>Số trích quỹ khen thưởng, phúc lợi, quỹ thưởng Hội đồng quản trị, Ban kiểm soát và Ban điều hành</i>	-	(242.611.300)	(242.611.300)
Lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông	2.052.225.294	810.378.526	2.619.992.520
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong năm	3.464.911	-	3.464.911
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	592,29	163,86	756,15

VII. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo lưu chuyển tiền tệ**1. Các giao dịch không bằng tiền ảnh hưởng đến Báo cáo lưu chuyển tiền tệ trong tương lai**

	Năm 2024	Năm 2023
	VND	VND
Bù trừ cổ tức phải trả và công nợ phải thu với Tổng Công ty Dầu tư phát triển hạ tầng đô thị UDIC - Công ty TNHH MTV	118.918.180	229.000.000

2. Số tiền đi vay thực thu trong năm:

	Năm 2024	Năm 2023
	VND	VND
Tiền thu từ đi vay theo kế ước thông thường	7.496.282.373	8.506.137.968

3. Số tiền đã thực trả gốc vay trong năm:

	Năm 2024	Năm 2023
	VND	VND
Tiền trả nợ gốc vay theo kế ước thông thường	8.472.953.132	8.451.679.872

VIII Những thông tin khác**1. Những sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm**

Ban Tổng giám đốc Công ty khẳng định rằng, theo nhận định của Ban Tổng giám đốc, trên các khía cạnh trọng yếu, không có sự kiện bất thường nào xảy ra sau ngày khoá sổ kế toán làm ảnh hưởng đến tình hình tài chính và hoạt động của Công ty cần thiết phải điều chỉnh hoặc trình bày trên Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2024.

2. Thông tin về các bên liên quan

Các bên liên quan với Công ty bao gồm: các thành viên quản lý chủ chốt, các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt và các bên liên quan khác.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)*(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo)***Danh sách các bên liên quan****Bên liên quan**

Tổng Công ty Đầu tư phát triển hạ tầng đô thị
UDIC - Công ty TNHH MTV

Ông Dương Minh Đức
Ông Ngô Đức Dũng
Ông Trần Minh Quân
Ông Ngô Văn Chấm
Ông Ngô Thành An
Ông Hoàng Tiến Đạt
Bà Nguyễn Thị Xuân Hoa
Ông Nguyễn Đức Tuấn
Bà Vũ Thị Dung
Bà Nguyễn Thị Huệ
Bà Nguyễn Thị Ngọc Ánh
Bà Nguyễn Thị Thu Hương

Mối quan hệ

Cổ đông góp vốn

Chủ tịch HĐQT
Thành viên HĐQT
Thành viên HĐQT
Thành viên HĐQT
Thành viên HĐQT, Tổng Giám đốc
Phó Tổng giám đốc kiêm Thư ký HĐQT
Kế toán trưởng
Trưởng BKS (Miễn nhiệm từ ngày 27/4/2024)
Trưởng BKS (Bổ nhiệm từ ngày 27/4/2024)
Thành viên BKS (Miễn nhiệm từ ngày 27/4/2024)
Thành viên BKS (Bổ nhiệm từ ngày 27/4/2024)
Thành viên BKS (Bổ nhiệm từ ngày 27/4/2024)

a) Trong năm, Công ty đã có các giao dịch chủ yếu sau với các bên liên quan:

	Năm 2024	Năm 2023
	VND	VND
Cổ tức phải trả trong năm		
Tổng Công ty Đầu tư phát triển hạ tầng đô thị UDIC - Công ty TNHH MTV	1.405.045.250	1.183.196.000
Ông Ngô Văn Chấm	101.209.200	85.228.800
Ông Ngô Đức Dũng	13.567.900	11.425.600
Ông Ngô Thành An	134.670.100	113.406.400
Ông Hoàng Tiến Đạt	1.900.000	1.600.000
Bà Nguyễn Thị Xuân Hoa	3.615.000	3.601.600
Cổ tức đã trả trong năm		
Tổng Công ty Đầu tư phát triển hạ tầng đô thị UDIC - Công ty TNHH MTV	1.705.045.250	1.233.310.000
Ông Ngô Văn Chấm	101.209.200	85.228.800
Ông Ngô Đức Dũng	13.567.900	11.425.600
Ông Ngô Thành An	134.670.100	113.406.400
Ông Hoàng Tiến Đạt	1.900.000	1.600.000
Bà Nguyễn Thị Xuân Hoa	3.615.000	3.601.600

b) Số dư với các bên liên quan

	31/12/2024	01/01/2024
	VND	VND
Tạm ứng		
Ông Hoàng Tiến Đạt	96.586.000	47.061.000
Phải thu khác		
Ông Hoàng Tiến Đạt	3.099.420.000	3.099.420.000

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)*(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo)***Các khoản phải trả khác**

Tổng Công ty Đầu tư phát triển hạ tầng đô thị UDIC - Công ty TNHH MTV	20.000.000	320.000.000
---	------------	-------------

c) Chi tiết thu nhập của các thành viên quản lý chủ chốt được hưởng trong năm

	Năm 2024	Năm 2023
Thu nhập của các thành viên quản lý chủ chốt	764.975.800	684.985.064
Thù lao của các thành viên Hội đồng quản trị và ban kiểm soát	216.000.000	245.555.561
Cộng (*)	980.975.800	930.540.625

(*) Chi tiết thu nhập của các thành viên quản lý chủ chốt được hưởng trong năm, cụ thể như sau:

	Năm 2024	Năm 2023
1. Thu nhập Ban Tổng giám đốc	551.383.000	490.939.364
Ông Ngô Thành An Tổng Giám đốc	328.549.600	287.925.300
Ông Hoàng Tiến Đạt Phó Tổng giám đốc	222.833.400	203.014.064
2. Thu nhập của kế toán trưởng	213.592.800	194.045.700
Bà Nguyễn Thị Xuân Hoa Kế toán trưởng	213.592.800	194.045.700
3. Thù lao của các thành viên Hội đồng quản trị và Ban kiểm soát	216.000.000	245.555.561
Ông Dương Minh Đức Chủ tịch HĐQT	42.000.000	48.333.335
Ông Ngô Đức Dũng Thành viên HĐQT	30.000.000	35.000.001
Ông Trần Minh Quân Thành viên HĐQT	30.000.000	35.000.001
Ông Ngô Văn Chăm Thành viên HĐQT	30.000.000	35.000.001
Ông Ngô Thành An Thành viên HĐQT	30.000.000	35.000.001
Ông Nguyễn Đức Tuấn Trưởng BKS (Miễn nhiệm từ ngày 27/4/2024)	8.000.000	30.555.558
Bà Vũ Thị Dung Trưởng BKS (Bổ nhiệm từ ngày 27/4/2024)	20.000.000	13.333.332
Bà Nguyễn Thị Huệ Thành viên BKS (Miễn nhiệm từ ngày 27/4/2024)	4.000.000	13.333.332
Bà Nguyễn Thị Ngọc Ánh Thành viên BKS (Bổ nhiệm từ ngày 27/4/2024)	8.000.000	-
Bà Nguyễn Thị Thu Hương Thành viên BKS (Bổ nhiệm từ ngày 27/4/2024)	8.000.000	-
Ông Hoàng Tiến Đạt Thư ký HĐQT	6.000.000	-

3. Thông tin so sánh

Là số liệu được lấy từ Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2023 của Công ty Cổ phần Cầu Đuống đã được kiểm toán bởi Công ty TNHH Kiểm toán và Định giá Việt Nam. Trong năm 2024, Ban Tổng Giám đốc Công ty đã điều chỉnh hồi tố Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2023 sau khi nhận được quyết định của Cục thuế thành phố Hà Nội về việc giảm tiền thuê đất năm 2023 tại xã Mai Lâm, xã Dục Tú, Huyện Đông Anh và thị trấn Yên Viên, huyện Gia Lâm, Thành phố Hà Nội, cụ thể như sau:

Mẫu số B 09 - DN

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)*(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo)***3.1 Số liệu trước điều chỉnh hồi tố và sau điều chỉnh hồi tố****a) Bảng cân đối kế toán tại ngày 31/12/2023**

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	31/12/2023			
	Mã số	Số đã báo cáo	Số điều chỉnh	Số sau điều chỉnh
Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	35.335.010	728.585.078	763.920.088
Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	499.112.296	(81.793.448)	417.318.848
Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421b	3.653.667.907	810.378.526	4.464.046.433

b) Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2023

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Năm 2023			
	Mã số	Số đã báo cáo	Số điều chỉnh	Số sau điều chỉnh
Chi phí quản lý doanh nghiệp	25	5.976.805.421	(1.012.973.157)	4.963.832.264
Lợi nhuận kế toán trước thuế	50	2.565.282.846	1.012.973.157	3.578.256.003
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp	51	513.057.552	202.594.631	715.652.183
Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60	2.052.225.294	810.378.526	2.862.603.820
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	592,28	163,87	756,15

c) Báo cáo lưu chuyển tiền tệ

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Năm 2023			
	Mã số	Số đã báo cáo	Số điều chỉnh	Số sau điều chỉnh
Lợi nhuận trước thuế	01	2.565.282.846	1.012.973.157	3.578.256.003
Tăng, giảm các khoản phải thu	09	4.440.961.526	(728.585.078)	3.712.376.448
Tăng, giảm các khoản phải trả	11	(2.154.269.421)	(284.388.079)	(2.438.657.500)

3.2 Các thuyết minh về số liệu điều chỉnh hồi tố**Ảnh hưởng đến bảng cân đối kế toán tại 31/12/2023**

Chỉ tiêu "Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước" tăng 728.585.078 đồng là do Công ty được giảm chi phí tiền thuê đất năm 2023 với tổng số tiền 1.012.973.157 đồng, trong đó làm tăng chi tiêu "Thuế và các khoản phải thu nhà nước" số tiền 728.585.078 đồng và làm giảm chi tiêu "Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước" số tiền là 284.388.079 đồng.

Chỉ tiêu "Thuế và các khoản phải nộp nhà nước" giảm 81.793.448 đồng là do Công ty được giảm chi phí tiền thuê đất năm 2023 làm giảm chi tiêu "Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước" số tiền là 284.388.079 đồng và do chi phí tiền thuê đất năm 2023 giảm ảnh hưởng làm tăng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành số tiền là 202.594.631 đồng.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)*(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo)*

Chi tiêu "Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối năm nay" tăng 810.378.526 đồng là do ảnh hưởng của các khoản điều chỉnh nêu trên.

Ảnh hưởng đến Báo cáo kết quả kinh doanh năm 2023

Chi tiêu "Chi phí quản lý doanh nghiệp" giảm 1.012.973.157 đồng là do Công ty được giảm tiền thuê đất năm 2023 với số tiền là 1.012.973.157 đồng.

Chi tiêu "Lợi nhuận kế toán trước thuế" giảm 1.012.973.157 đồng là do Công ty được giảm tiền thuê đất năm 2023 với số tiền là 1.012.973.157 đồng.

Chi tiêu "Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp" tăng 202.594.631 đồng là do Thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp giảm số tiền là 202.594.631 đồng.

Chi tiêu "Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp" tăng 810.378.526 đồng do ảnh hưởng của các khoản điều chỉnh nêu trên.

Chi tiêu "Lãi cơ bản trên cổ phiếu" tăng 163,87 cổ phiếu do ảnh hưởng của các khoản điều chỉnh nêu trên.

Ảnh hưởng đến Báo cáo Lưu chuyển tiền tệ năm 2023

Chi tiêu "Lợi nhuận trước thuế giảm" tăng là do Công ty được giảm chi phí tiền thuê đất năm 2023 với số tiền là 1.012.973.157 đồng.

Chi tiêu "Tăng, giảm các khoản phải thu" giảm 728.585.078 đồng là do Thuế và các khoản phải thu nhà nước tăng số tiền 728.585.078 đồng.

Chi tiêu "Tăng, giảm các khoản phải trả" giảm 284.388.079 đồng là do Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước giảm số tiền là 81.790.448 đồng và Thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp giảm số tiền là 202.594.631 đồng.

Hà Nội, ngày 21 tháng 03 năm 2025

CÔNG TY CỔ PHẦN CẦU ĐUÔNG

Người lập

Kế toán trưởng

Tổng Giám đốc



Nguyễn Thị Xuân Hoa

Nguyễn Thị Xuân Hoa

Ngô Thành An